

Làn sóng rút vốn ở Đông Nam Á

Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

Trong tháng 4, khu vực Đông Nam Á chứng kiến sự gia tăng đáng kể của hoạt động thoái vốn quỹ. Cụ thể, khoảng 493.5 triệu USD đã bị rút ra khỏi khu vực trong tháng. Đi sâu vào diễn biến trên từng quốc gia, xu hướng rút vốn bất ngờ gia tăng ở Singapore – khu vực hầu như đón nhận dòng vốn vào đều mỗi tháng lại ghi nhận giá trị rút ròng cao nhất khu vực, lên tới 208.8 triệu USD. Trái ngược với xu hướng chung, Indonesia vẫn duy trì lực cầu và thu hút lượng vốn vào nhẹ khoảng 4.8 triệu USD.

Đối với ETF, Singapore cũng đảo chiều mạnh mẽ với giá trị thoái vốn lên đến 214.2 triệu USD. Theo sau đó là Indonesia và Thái Lan, lần lượt ghi nhận giá trị rút ròng khoảng 91.3 triệu USD và 76.2 triệu USD.

Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

Trong tháng 4, Việt Nam tuy vẫn ghi nhận áp lực rút vốn nhưng đã hạ nhiệt đáng kể. Cụ thể, tổng giá trị rút ròng ghi nhận trong tháng ở mức 55.1 triệu USD. Ở hướng ngược lại, diễn biến thoái vốn trên các quỹ ETF tiếp tục gia tăng, với giá trị hơn 93.1 triệu USD.

Về hoạt động của các quỹ vào tuần cuối của tháng, áp lực rút vốn tập trung chủ yếu ở VANECK VIETNAM ETF (14.6 triệu USD) và CTBC VIETNAM EQUITY FUND (2.0 triệu USD). Ngược lại, lực cầu chỉ tập trung ở DCFVMVN30 ETF FUND (4.9 triệu USD).

Nhìn chung, xu hướng thoái vốn kéo dài ở Việt Nam phản ánh tâm lý thận trọng của dòng vốn ngoại, dù áp lực bán đã giảm bớt. Bên cạnh đó, việc dòng tiền tiếp tục rút khỏi các quỹ ETF cho thấy cấu trúc thoái vốn vẫn duy trì, có thể tạo áp lực lên thị trường, mặc dù vẫn có lực cầu đối ứng xuất hiện ở một số quỹ khác.

Bảng 1. Tổng quan về Quỹ ở các quốc gia Đông Nam Á

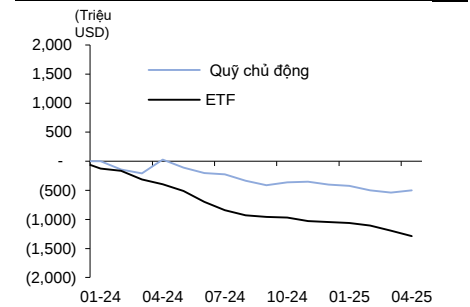
Quốc gia	AUM (Triệu USD)		Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)					
	AFs	ETF	Tổng	1W	1M	3M	6M	1Y
Việt Nam (VN)	927	1,592	2,520	(23)	38	(79)	(139)	(527)
Thái Lan (TH)	6,126	436	6,562	(8)	125	(358)	(659)	(1,267)
Singapore (SG)	663	3,000	3,663	24	146	9	(34)	(102)
Indonesia (ID)	30	665	696	(80)	150	(88)	(133)	(179)
Malaysia (MY)	471	223	694	(13)	241	8	(63)	(25)
Philippines (PH)	7	128	135	(0)	250	0	0	(3)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: AFs: Active Funds - Quỹ chủ động, ETFs: Exchange Traded Funds - Quỹ hoán đổi danh mục
1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 3M: Ba tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 1. Lũy kế dòng vốn vào thị trường

Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Lũy kế từ tháng 1/2024

Bảng 2. Các chỉ số chuẩn chủ đạo

Chỉ số	Giá đóng cửa	% tuần
VNDIAMOND	2,030.2	1.5
VN30	1,317.2	0.8
VN100	1,275.8	0.7
FTSE Vietnam	317.4	1.9
MV Vietnam	1,323.3	1.5
VNFIN LEAD	2,129.9	(1.1)
VNFIN SELECT	2,215.4	(1.5)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Research Dept

Researchdept@kisvn.vn

I. Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

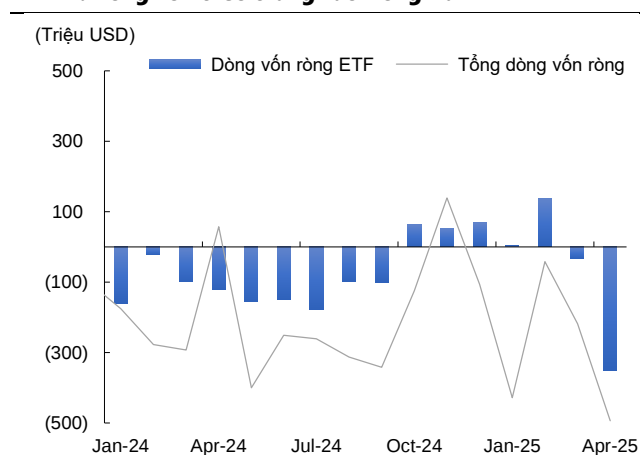
Bảng 3. Lưu chuyển dòng vốn trên các quốc gia Đông Nam Á theo tháng

Ngày kết tháng	Tổng dòng vốn (Triệu USD)						Dòng vốn của ETF (Triệu USD)					
	VN	TH	SP	ID	MY	PH	VN	TH	SP	ID	MY	PH
08/31/2024	(200.8)	(79.7)	(0.7)	(49.0)	22.4	(4.4)	(88.2)	6.7	18.2	(31.9)	(0.0)	(1.4)
09/30/2024	(107.4)	(172.9)	(59.0)	(22.4)	15.8	4.1	(29.4)	(51.1)	(38.4)	(2.9)	17.0	4.8
10/31/2024	40.7	(187.6)	35.8	(3.6)	(9.3)	(0.6)	(11.3)	8.9	27.4	0.7	39.0	(0.5)
11/30/2024	(45.3)	92.4	159.6	(22.4)	(38.9)	(5.8)	(56.6)	(8.9)	173.9	(17.2)	(31.9)	(5.8)
12/31/2024	(67.7)	(73.2)	78.6	9.3	(49.1)	(3.6)	(16.8)	0.7	96.1	(2.1)	(5.1)	(3.6)
01/31/2025	(39.0)	(323.8)	40.7	(68.3)	(38.2)	0.3	(19.0)	4.5	52.2	(16.6)	(18.0)	0.2
02/28/2025	(127.2)	(168.3)	143.4	104.8	4.0	1.9	(45.0)	5.9	129.6	43.6	1.9	1.8
03/31/2025	(118.9)	(126.2)	63.1	(11.1)	(24.6)	(0.0)	(83.8)	(19.7)	62.7	41.6	(33.0)	0.1
04/30/2025	(55.1)	(76.2)	(214.2)	(91.3)	(56.8)	0.1	(93.1)	1.3	(208.8)	4.8	(54.7)	0.2

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

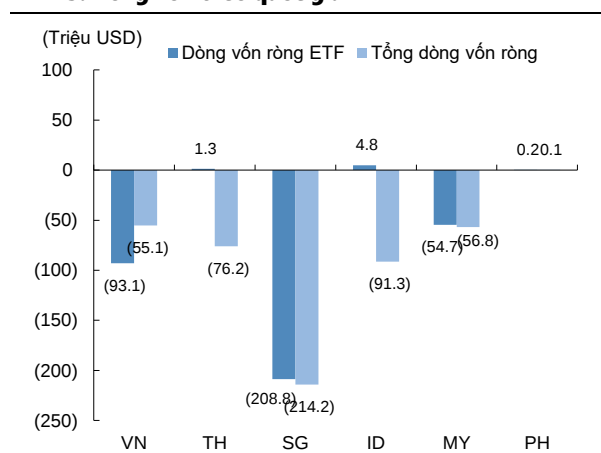
Hình 2. Dòng vốn theo tháng vào Đông Nam Á



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Các quốc gia Đông Nam Á chúng tôi theo dõi bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines

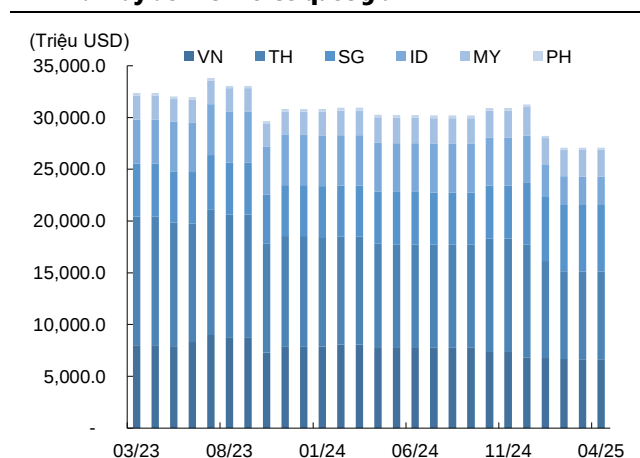
Hình 3. Dòng vốn theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

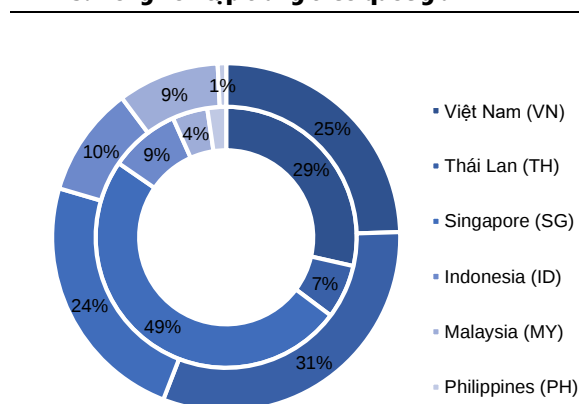
Hình 4. Thay đổi AUM theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính toán dựa trên tổng AUM của tất cả các quỹ

Hình 5. Dòng vốn tập trung theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Vòng ngoài (Vòng lớn) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của tất cả các quỹ và vòng trong (vòng nhỏ) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của các quỹ ETF

II. Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

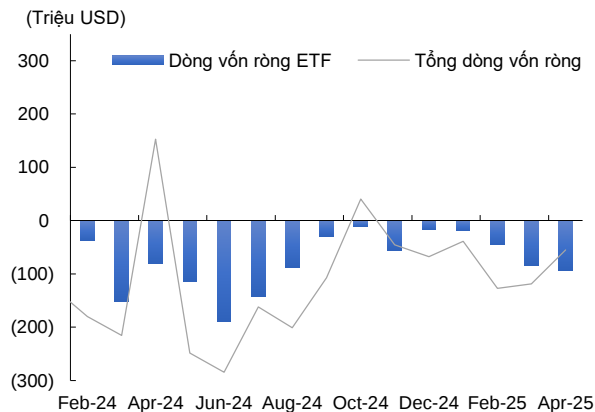
Bảng 4. Dòng vốn ròng các ETF chủ đạo vào Việt Nam

Tên quỹ	Loại	Tổng AUM (Triệu USD)	NAV/CP (USD)	Giá (USD)	% tuần	% Premium	% YTD	Dòng vốn ròng (Triệu USD)			
								1W	1M	6M	1Y
1. Quỹ ngoại											
FUBON FTSE VIETNAM	ETF	505.5	0.4	0.4	0.9	(1.2)	1.5	(0.9)	(39.9)	(110.3)	(291.1)
VANECK VIETNAM	ETF	369.4	12.1	12.0	0.0	(0.4)	4.1	(14.6)	(29.4)	(102.4)	(118.7)
ISHARES FRONTIER and SELECT	ETF	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
PREMIA MSCI VIETNAM	ETF	4.6	7.2	7.1	0.0	(2.3)	(0.2)	0.0	0.0	(0.7)	(5.6)
GLOBAL X MSCI VIETNAM	ETF	10.4	15.2	15.4	0.0	1.1	1.9	0.0	0.0	(1.1)	(1.1)
CSOP FTSE VIETNAM 30	ETF	3.0	0.8	0.8	0.0	(1.5)	1.7	0.0	0.0	0.0	0.0
2. Quỹ nội											
DCVFMVN DIAMOND	ETF	386.3	1.1	1.1	(0.4)	(1.5)	(12.2)	(0.2)	(24.9)	(57.8)	(185.1)
DCVFMVN30	ETF	211.2	0.9	0.9	0.2	(0.8)	(2.6)	4.9	(11.9)	(55.1)	(88.2)
SSIAM VNFIN LEAD	ETF	16.0	0.8	0.8	(0.6)	(0.2)	(2.2)	(0.1)	0.0	(2.1)	(43.0)
KIM GROWTH VN30	ETF	70.1	0.3	0.3	0.3	(0.3)	(2.9)	0.0	1.3	4.4	37.1
VINACAPITAL VN100	ETF	19.3	0.7	0.7	(0.3)	(0.5)	(4.0)	0.0	0.0	0.0	0.0
MAFM VN30	ETF	29.5	0.6	0.6	(0.3)	0.0	(3.1)	0.0	0.3	15.5	14.9
MAFM VNDIAMOND	ETF	10.7	0.5	0.5	(0.2)	(0.3)	(12.2)	0.0	0.0	0.0	0.0
KIM GROWTH VNFINSELECT	ETF	10.8	0.5	0.0	0.0	0.0	(1.2)	(0.1)	(1.3)	(1.2)	(2.9)
DCVFMVN MID CAP	ETF	11.9	0.4	0.4	(4.8)	(1.5)	(8.7)	0.0	(0.5)	(0.9)	2.4
SSIAM VNX50	ETF	4.5	0.7	0.7	(1.1)	0.4	(2.3)	0.0	0.0	0.0	0.0
SSIAM VN30	ETF	5.8	0.6	0.6	(0.6)	(1.4)	(3.6)	0.0	(0.7)	(0.7)	(0.0)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Đây là các quỹ ETF chủ đạo được lựa chọn theo tiêu chí Fund Geographic Focus tại Việt Nam từ Bloomberg
1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 6. Dòng vốn theo tháng vào Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 5. Top 5 quỹ đầu tư nhiều nhất

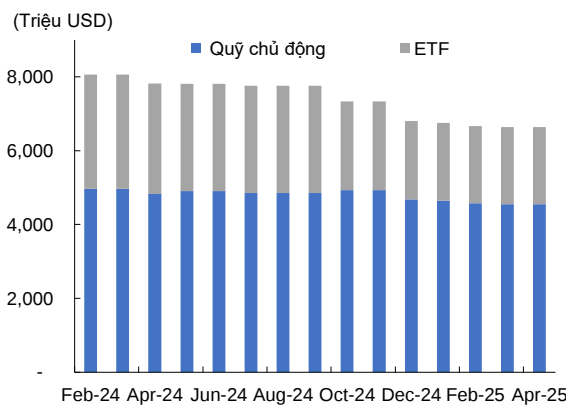
Tên quỹ	Loại hình	NAV (USD)	AUM (Triệu USD)	Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)		
				1W	1M	6M
E1VFN30 VN Equity	ETF	0.9	211.2	4.9	(11.9)	(55.1)
47311156 JP Equity	OEF	127.3	60.9	0.0	(0.5)	(4.6)
4761116 KS Equity	UT	1.4	22.8	0.0	(0.3)	(2.9)
5AU2790 KS Equity	UT	2.1	50.1	0.0	(0.3)	(6.1)
6AC6797 KS Equity	UT	0.9	2.9	0.0	(0.0)	(0.2)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)

1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Hình 7. Thay đổi AUM tại Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 6. Top 5 quỹ thoái vốn nhiều nhất

Tên quỹ	Loại hình	NAV (USD)	AUM (Triệu USD)	Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)		
				1W	1M	6M
VNM US Equity	ETF	11.9	369.4	(14.6)	(29.4)	(102.4)
LCVIETS SP Equity	UT	0.7	0.0	(3.2)	8.1	(6.8)
CTBCVET TT Equity	OEF	0.4	0.0	(2.0)	21.2	1.5
JFVNOPP HK Equity	UT	18.4	0.0	(1.1)	9.4	(36.2)
00885 TT Equity	ETF	0.4	505.5	(0.9)	(39.9)	(110.3)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)

1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Bảng 7. Top 10 mã cổ phiếu được các quỹ ETF chủ đạo đầu tư nhiều nhất theo tuần (VND, Triệu USD, %, Triệu USD, %)

Số	Mã CP	Tên	Ngành	Giá	Vốn hóa TT	% tuần	Giá trị nắm giữ bởi các quỹ	% Vốn hóa TT được nắm giữ bởi các quỹ
1	TCB	Techcombank	Ngân hàng	25,950.0	7,043.4	(0.2)	71.4	1.0
2	FPT	FPT Corp	CNTT	112,400.0	6,352.5	0.7	58.9	0.9
3	MWG	Thế giới di động	Bán lẻ	60,500.0	3,437.5	7.7	57.8	1.7
4	VIC	VinGroup	Bất động sản	67,000.0	9,842.3	1.4	55.4	0.6
5	VHM	Vinhomes	Bất động sản	62,300.0	9,831.0	13.3	47.2	0.5
6	HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	25,700.0	6,315.4	1.0	44.5	0.7
7	ACB	ACB	Ngân hàng	23,900.0	4,101.3	(2.4)	42.5	1.0
8	VCB	Vietcombank	Ngân hàng	57,500.0	18,458.3	(1.0)	36.9	0.2
9	PNJ	Vàng Phú Nhuận	TD không thiết yếu	70,100.0	910.0	(3.3)	36.7	4.0
10	MBB	MBBank	Ngân hàng	23,550.0	5,521.1	1.3	34.3	0.6

Nguồn: Bloomberg, KIS Research
Ghi chú: Sắp xếp dựa trên Giá trị nắm giữ bởi các quỹ

Bảng 8. Các quỹ đầu tư vào thị trường Việt Nam (Triệu USD, %)

Số	Mã	Tên quỹ	Loại hình	AUM	% AUM đầu tư vào Việt Nam
Tổng AUM của các funds đầu tư vào Việt Nam				2,972.2	
1. Quỹ chủ động				1,303.1	
1	CTBCVET TT Equity	CTBC VIETNAM EQUITY FUND-TWD	Open-End Fund	0.0	100.0
2	ELITE FH Equity	ELITE	Open-End Fund	0.0	100.0
3	THVMEFA CH Equity	TH VIETNAM MRKT EQUT QDII-A	Open-End Fund	0.0	100.0
4	1B79148 KS Equity	KIM VIETNAM GROWTH MASTER EQ	Unit Trust	353.5	93.9
5	JFVNOPP HK Equity	JPM VIETNAM OPP FUND-ACC USD	Unit Trust	0.0	98.1
6	KVIETNE TB Equity	K VIETNAM EQUITY FUND	Open-End Fund	289.0	0.0
7	CPVNEQA TB Equity	PRINCIPAL VIETNAM EQUITY F-A	Open-End Fund	0.0	100.0
8	1AO9946 KS Equity	KOREA IVST VIETNAM EB-MS	Open-End Pension	179.8	93.2
9	VNH LN Equity	VIETNAM HOLDING LTD	Closed-End Fund	0.0	100.0
10	7BB7621 KS Equity	YURIE VIETNAM ALPHA MAS EQ	Unit Trust	76.1	100.0
11	LCVIETS SP Equity	LIONGLOBAL VIETNAM FND - SGD	Unit Trust	0.0	97.9
12	JISVOAT TT Equity	JIH SUN VTN OPPO FUND-A TWD	Open-End Fund	0.0	100.0
13	1BC5059 KS Equity	MA VIETNAM SEC MASTER EQUITY	Unit Trust	82.8	85.4
14	47311156 JP Equity	DIAM VIETNAM EQUITY FUND	Open-End Fund	60.9	98.3
15	ASPVJET TB Equity	ASSET PLUS VIETNAM GROWTH	Open-End Fund	48.0	100.0
16	5AU2790 KS Equity	SAMSUNG VIETNAM MASTER EQ	Unit Trust	50.1	100.0
17	4761116 KS Equity	IBK VIETNAM PLUS ASIA-1	Unit Trust	22.8	95.7
18	3BH0753 KS Equity	KB VIETNAM FOCUS MASTER EQ	Unit Trust	18.2	100.0
19	KTCLMVT TB Equity	KRUNG THAI KT-CLMVT-A	Open-End Fund	20.6	66.6
20	HARASFJ HK Equity	HARVEST ASIA FRONTIER EQTY-J	Open-End Fund	30.1	64.4
21	SGVIEOP HK Equity	AMUNDI VIETNAM OPPORTUNITIES	Unit Trust	16.9	100.0
22	5631402 KS Equity	MIRAE-VIETNAM EQ BAL 1	Unit Trust	14.3	61.4
23	TCMVN NA Equity	TCM VIETNAM HIGH DIVIDEND EQ	Open-End Fund	12.3	0.0
24	1CA7130 KS Equity	MIRAE VIETNAM HI DIV IPO MAS	Unit Trust	9.0	78.2
25	3CJ7839 KS Equity	KB VIETNAM QVM MASTER	Unit Trust	8.8	84.9
26	1626392 KS Equity	KOREA WORLDWIDE VN HY-2	Unit Trust	0.0	0.0

					Monthly fund flow
27	6CW7114 KS Equity	KIWOOM-VIETNAM TOMORROW MAS	Unit Trust	0.0	100.0
28	3BN6671 KS Equity	HH VIETNAM LEGEND MASTER EQ	Unit Trust	7.0	100.0
29	6AC6797 KS Equity	HDC VIETNAM REGULAR SAV1	Unit Trust	2.9	100.0
30	7AG3091 KS Equity	WOORI VIETNAM MAS EQ BAL	Unit Trust	0.0	92.7
31	74601669 KS Equity	KCGI VIETNAM SECURITIES INVE	Unit Trust	0.0	91.5
32	7759684 KS Equity	WOORI VIETNAM PRIVAT BAL 2	Closed-End Fund	0.0	95.3
33	7671343 KS Equity	WOORI VIETNAM PRIV 1	Closed-End Fund	0.0	97.1
2. ETF					1,669.2
1	00885 TT Equity	FUBON FTSE VIETNAM ETF	ETF	505.5	100.0
2	FUEVFVND VN Equity	DCVFMVN DIAMOND ETF	ETF	386.3	100.0
3	VNM US Equity	VANECK VIETNAM ETF	ETF	369.4	99.7
4	FM US Equity	ISHARES FRONTIER AND SELECT	ETF	0.0	0.0
5	E1VFN30 VN Equity	DCVFMVN30 ETF FUND	ETF	211.2	94.5
6	FUESSVFL VN Equity	SSIAM VNFIN LEAD ETF	ETF	16.0	100.0
7	FUEKIV30 VN Equity	KIM GROWTH VN30 ETF	ETF	70.1	100.0
8	9804 HK Equity	PREMIA MSCI VIETNAM ETF-USD	ETF	4.6	100.0
9	FUEVN100 VN Equity	VINACAPITAL VN100 ETF	ETF	19.3	100.0
10	FUEMAV30 VN Equity	MAFM VN30 ETF	ETF	29.5	100.0
11	FUEMAVND VN Equity	MAFM VNDIAMOND ETF	ETF	10.7	0.0
12	FUEKIVFS VN Equity	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF	ETF	10.8	100.0
13	VNAM US Equity	GLOBAL X MSCI VIETNAM ETF	ETF	10.4	100.0
14	FUEDCMID VN Equity	DCVFMVN MID CAP ETF	ETF	11.9	100.0
15	FUESSV50 VN Equity	SSIAM VNX50 ETF	ETF	4.5	0.0
16	FUESSV30 VN Equity	SSIAM VN30 ETF	ETF	5.8	100.0
17	3004 HK Equity	CSOP FTSE VIETNAM 30 ETF-HKD	ETF	3.0	100.0

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Sắp xếp dựa trên % AUM đầu tư vào Việt Nam

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..